

SANTÔKA, THƠ RƠI VÀO BÁT ĂN XIN

Haiku trên đường tự do hóa

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân



Taneda Santôka (1882-1940)

Nhà thơ Santôka 山頭火 tên thật là Taneda Shôji 種田正字, vốn là một tăng sĩ khát thực sống đời phiêu lãng, tác giả những bài haiku không câu nệ qui luật. Cùng với Ozaki Hôsei 尾崎放哉, ông là một trong hai kiện tướng của những vần haiku phá cách nghĩa là thoát ra ngoài khuôn khổ cổ điển đặt đề trước thời Bashô.

Lúc hãy còn sống, ông không được biết đến nhiều. Bị người đời quay mặt thờ ơ, còn phải nghe nhiều lời chê bai bởi vì lúc đó chưa ai nhìn nhận là nhà thơ haiku. Mãi đến đầu thập niên 1970 nghĩa là hơn 30 năm sau ngày ông mất, mới bắt đầu có phong trào đọc và định lại giá trị của nhà thơ. Cho dù ông tập trung được sự chú ý của độc giả, người ta vẫn chưa đi đến chỗ chấp nhận Santôka một cách vô điều kiện vì họ nghĩ rằng thơ ông vẫn nằm giữa ranh giới của haiku và thơ tự do.

Bài thơ có tính cách tự trào sau đây được Murakami Mamoru¹ đưa ra để tượng trưng cho thể đứng chênh vênh ấy:

うしろすがたのしぐれてゆくか
Ushiro sugata no / shigurete yuku ka

*Có phải dáng lưng ai,
Đang bước dưới mưa rào.*

¹ Murakami Mamoru, lời bình, trong Taneda Santôka, sđd, xem thư mục.

Một bài đoản thi 14 âm tiết với 2 câu 7 / 7, không tuân theo hình thức 5/ 7 / 5 để có tất cả 17 âm tiết như một haiku định hình. Shigure (trận mưa rào) ở đây không nhằm viết ra để chỉ một mùa nào trong năm đúng như truyền thống kigo 季語 (quí ngữ, chữ theo mùa), chỉ có thể xem nó là một từ muki 無季 (vô quí, chữ không có mùa), ngày xưa chỉ được đặt vào phần tạp thi. Cấu trúc lại có tính thơ hiện đại vì ở đây, tác giả đã đặt vị trí mình như một người thứ hai đi sau lưng đang ngắm cái dáng lướt thướt ướt sũng mưa rào của chính mình phía trước. Hơn nữa shigure (cơn mưa rào) - một danh từ - đã được thay thế bằng một động từ là shigureru ở thể liên tiến thời hiện tại là shigurete. Cách viết này có mục đích trước tiên là biểu lộ tâm trạng không yên ổn của cá nhân mình, sau để hòa nhập tâm cảnh con người vào với khung cảnh thiên nhiên.

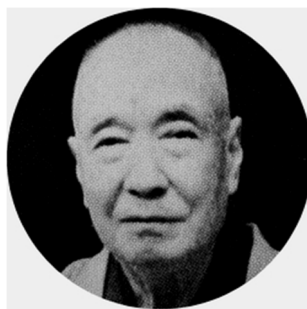
Kiểu làm thơ “phá cách” (katayaburi, phá hình 型破り) như thế của Santôka khiến những nhà thơ haiku cổ phong phải nhú mày. Thế nhưng hoàn cảnh làm thơ của những người nói trên và của Santôka thực ra rất khác nhau. Santôka chỉ là một ông sư khát thực, “nhất lap, nhất bát, nhất trượng” với tấm áo chùng đen của nhà tu và cuộc đời ăn xin rày đây mai đó. Vì vậy, nếu những vần thơ phát xuất từ cuộc sinh hoạt này có “vô quí phá cách” đi nữa thì cũng là chuyện có thể thông cảm chứ không đáng để buộc tội. Chẳng những thế lối viết của ông còn có một cái duyên thầm nên lại được yêu chuộng. Những cây viết hiện đại như tiểu thuyết gia Maruyama Zaiichi hay nhà viết kịch Miyamoto Ken đều lấy thơ ông làm tựa đề cho tác phẩm của họ.

Ngược dòng quá khứ, chúng ta biết rằng người làm haiku cổ điển phải tôn trọng 2 điều quan trọng về mặt hình thức: khuôn khổ 17 âm tiết và qui tắc kidai (季題 quí đề) nghĩa là dùng chữ đúng mùa như các từ điển về từ hoa gọi là Saijiki 歳時記 (Tuế thì ký) đã hướng dẫn. Bản thân Matsuo Bashô 松尾芭蕉 (1644-1694) có làm một số thơ đôi âm tiết hay thiếu âm tiết và dùng chữ vô quí, chứng tỏ ông có tinh thần phóng khoáng, bao dung, thế nhưng phải đợi đến 200 năm sau mới có một người như Masaoka Shiki 正岡子規 (1867-1902) nhìn nhận hẳn hoi rằng làm haiku không cần phải theo mùa và dù có viết 15, 16, 18, 19 âm tiết, thậm chí 23 đi nữa cũng chẳng sao. Khuynh hướng giải phóng haiku ra khỏi khuôn khổ “hữu quí định hình” 有季定型 đã được một cao đồ của Shiki là Kawahigashi Hekigotô 河東碧梧桐 (1873-1937) đưa đi xa hơn khi ông này nhấn mạnh thêm tính cách shasei 写生 (tả sinh, sketching, portraying) mà thầy mình đề cao, khuyên người làm thơ phản ánh trung thực cảnh sắc và sự vật trong dáng vẻ tự nhiên của nó. Haiku làm theo phong cách Hekigotô thường là dễ hiểu, gần gũi với đại chúng. Đệ tử của ông, Seisensui 井泉水, cũng là thầy của Santôka, đã đi theo con đường đó. Duy có trường phái của Takahama Kyoshi 高浜虚子 (1874-1959), một cao đồ khác của Shiki, muốn đi ngược lại. Thực vậy, Kyoshi chẳng những chủ trương haiku “hữu quí định hình” 有季定型 và còn gắn thêm vào đó một hạn chế mới là sự tôn trọng ý nghĩa của hokku tức bài haiku mào đầu cho những haiku đến sau².

² Kyoshi lo ngại haiku quá tự do sẽ đi đến chỗ buông tuồng, cầu thả và khi được đại chúng hóa nó sẽ mất đi tính nghệ thuật..



Kawahigashi Hekigotô (1873-1937)



Takahama Kyoshi (1874-1959)

Nhắc lại diễn tiến của haiku từ 100 năm qua như vậy cũng gọi là tạm đủ. Nay chúng ta thử tìm hiểu quan niệm haiku của Santôka. Ông có lần phát biểu:

“Haiku được đánh giá xuất sắc - ngoại trừ một số cực kỳ ít ỏi trong nhóm đó – là những bài haiku mà người đọc nếu không biết về hoàn cảnh sinh sống hay tâm trạng của tác giả thì khó lòng thưởng thức được một cách trọn vẹn. Không có bài haiku nào mà không có những lời giải thích đặt đằng trước (maegaki 前書) nhưng trong trường hợp này, lời giải thích về nó là chính cuộc đời của tác giả vậy. Nếu không có lời giải thích bằng cuộc sống thì sẽ không có haiku”.

Dĩ nhiên, có những bài haiku làm ra một cách tự nhiên như để giải trí và không dính líu gì với cuộc đời người viết ra nó cả, nhưng nhìn chung, trong trường hợp Santôka, thì đúng như ông phát biểu, những ai không biết ông sống ra sao thì đừng hòng thưởng thức tác phẩm của ông. Cuộc sống ấy khá đặc thù, kỳ dị so với người bình thường trong xã hội nên điều đó càng được thể hiện ra một cách minh bạch.

Santôka đã chọn cửa Phật, đời ông gắn liền với việc đi tìm lẽ đạo. Thế nhưng ông lại thoát khỏi con đường bình thường, hiện thực (chính đạo) làm cho thơ ông phản ánh cái nhìn ngoài khuôn khổ (ngoại đạo 外道 gedô) về cuộc đời và đó là một đặc điểm khác nữa. Để hiểu tại sao ông khác người, phải nhìn lại những chặng đường ông đã đi qua.

Thân thế

Trước khi đi vào truyện ký, chúng ta hãy biết sơ qua là Santôka sinh năm Meiji 15 (1882), mất năm Shôwa 15 (1940). Ông đã vứt bỏ tất cả (quê hương, gia đình) để sống một cuộc đời phiêu bạt như một nhà sư hành khất từ năm Taishô 15 (1926) nghĩa là trong vòng 15 năm cuối cùng của cuộc đời. Ông giải thích về khúc rẽ đó trong một bài thơ làm vào tháng 4 năm 1926, đánh dấu giai đoạn tác giả có một cuộc khủng hoảng tinh thần, một sự bế tắc không lý do:

分け入っても分け入っても青い山
Wakeitte mo / wakeitte mo / aoi yama

Vết lối đi vào nữa,
Vết lối đi vào nữa.
Trùng trùng chỉ núi xanh.



Tuổi thơ bất hạnh (Meiji 15-Meiji 39):

Santôka sinh ra trong gia đình Taneda, con của gia chủ đời thứ 6 Taneda Takejiro (lúc ấy 27 tuổi) và vợ của ông là bà Fusa (23 tuổi). Takejiro là một nhà điền chủ lớn thôn Sabaryô thuộc thị trấn Hôfu tỉnh Yamaguchi miền nam đảo Honshuu. Yamaguchi còn là nơi có duyên nợ với các nhà văn, nhà thơ khác như Kaneko Misuzu (1903-1929), Nakahara Chuuya (1907-1937) và Uno Chiyo (1897-1996). Cậu bé Taneda Masaichi –sau này sẽ trở thành Santôka - là trưởng nam của gia đình. Dinh cơ của cha mẹ cậu nằm bên dòng nước trong xanh và đầy ắp của con sông Sabagawa. Nhà thơ đã mô tả:

ふるさとは遠くして木の芽
Furusato wa / Tôku shite / Ki no me

*Quê hương tôi,
Đã xa xôi,
Những chồi cây.*

Dinh cơ nhà Taneda rộng bao la (854 tsubo hay 2.823m²), đủ cả nhà kho, vựa chứa, giếng sâu. Đất đai cũng rộng, từ nhà họ ra đến nhà ga xe lửa, xa đến 800m mà vẫn không phải đi trên đất người ngoài. Ông có một người chị, một cô em gái và cậu em trai.

Cha của Santôka có một chức vụ trong thôn, được coi như người có bề thế của vùng. Mẹ ông cũng xuất thân con nhà địa chủ, vốn là người đồng châu đồng quận. Ông ngoại của ông lại là người thích văn thơ.



“Không tìm đâu dấu vết. Nhà cũ ta ra đời”

Từ nhà ông đến đền Tenmangu 天満宮 thờ vị thần văn học Sugawara Michizane 菅原道真 (845-903) không xa. Trước đền có xóm buôn bán và ăn chơi, từ nơi đây văng lại tiếng ca hát, đàn phách không hề dứt. Cha ông, Takejirô, là khách hàng thường xuyên của một cái quán tên là Gounkaku 五雲閣 (Ngũ Vân Các) và chẳng bao lâu chìm đắm trong vòng nữ sắc, có đến mấy người tì thiếp. Đó chính là cái cớ để gia đình ông tan vỡ và đưa tới tuổi thơ bất hạnh. Năm Meiji 25, mẹ ông gieo mình tự sát ở cái giếng trong nhà. Cảnh tượng người ta vớt xác bà lên trước mặt Santôka, lúc ấy mới khoảng 9 tuổi, sẽ là một kỷ niệm đau thương hằn sâu trong tâm trí mà sau này, nhà thơ nhắc lại trong một tùy bút:

“Nếu phải viết một thiên tự truyện thì tôi sẽ phải bắt đầu bằng cái chết của mẹ tôi. Ôi, việc bà tự sát là nguyên nhân của mọi bất hạnh trong gia đình”.

Nỗi khổ đau của gia đình Taneda sau đó vẫn tiếp diễn. Người cha mất uy tín xã hội sa lầy sâu hơn trong việc ăn chơi. Ngoài ra, ở một vùng nông thôn như thế, dĩ nhiên chòm xóm rất khắt khe với một gia đình có người tự sát.

Về việc học hành của Santôka thì sau khi xong cấp tiểu học và trung học tỉnh nhà, ông lên Tôkyô và vào trường Waseda, lúc ấy mới thành lập khoa Văn (Meiji 35, 1902). Trên ghế trung học, Santôka đã tỏ ra có khiếu văn chương. Vào Waseda, ông có dịp quen biết với các bạn đồng song như Ogawa Mimei (nhà văn viết truyện nhi đồng), Yoshie Takamatsu (nhà thơ và giáo sư Waseda rồi viện trưởng đại học), Muraoka Tsunetsugu (giáo sư Đại học Tôhoku, học giả ngành quốc văn và lịch sử tư tưởng Nhật Bản). Trong số những vị thầy lúc đó có văn hào Tsubouchi Shôyô, (tiểu thuyết gia kiêm nhà lý luận văn học). Nơi đây, ông đã làm quen với những trào lưu tư tưởng đương thời trong đó có chủ nghĩa Marx được giới thiệu bởi Katayama Sen và Kôtoku Shûsui.

Địa ngục gia đình (Meiji 40-Taishô 14):

Năm Meiji 36 (1903), Santôka bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên năm thứ nhất vì thành tích kém và có triệu chứng suy nhược thần kinh. Sang năm sau, chiến tranh Nhật Nga bùng nổ, mượn cớ bệnh tật, Santôka xin thôi học, lui về quê nhà. Để tái tạo cơ nghiệp, cha con ông bán một phần dinh cơ cũ để lấy vốn mở lò rượu. Ông kết hôn với bà Satô Sakino (Meiji 42, 1909) năm ông 27 tuổi và bà 20. Đó là một cuộc hôn nhân do gia đình dàn xếp. Bà xuất thân con nhà danh giá trong vùng. Một năm sau, trưởng nam là cậu Ken

健(Tsuyoshi) ra đời. Ông bắt đầu viết những bài tiểu luận trong tạp chí chuyên tay Rokai 炉開 (Lô Khai).

Cha con Santôka chỉ là những tay mơ trong lãnh vực kinh doanh. Cha thì sa đọa, con lại nghiện ngập, chẳng mấy lúc họ lâm vào cảnh khánh tận. Dù có một cậu con trai với bà Sakino, Santôka vẫn bị con sâu rượu hành hạ và không bao giờ chịu ở yên một chỗ, lúc nào cũng ngứa chân ngứa cẳng muốn sống cuộc đời rày đây mai đó :

“ Thiên hạ thường bị cảm mạo, riêng tôi, cái tật xấu không sao bỏ được là thích phiêu lưu, muốn đi khắp nơi khắp chốn trên thế giới, hay ít nhất là trong nước Nhật, như mây bay, như gió thổi, như nước chảy, để được ngắm nhiều cảnh trí, gặp gỡ mọi hạng người và uống đủ loại rượu”.

Ông có lần bào chữa:

“Tuy gia đình không phải là tù ngục nhưng phải nói nó giống như một bãi sa mạc”.

Từng bước đến với thơ (Taishô 15-Shôwa 7):

Năm Meiji thứ 44 (1911), ông bắt đầu đăng trên nguyệt san Seinen 青年(Thanh niên) của địa phương Shuuhô vài bản dịch Guy de Maupassant và Ivan Tourgueniev dưới bút hiệu Santôka 山頭火 (Lửa trên đỉnh núi) và có những bài tiểu luận, tùy bút, thơ waka và haiku trong tạp chí chuyên tay giữa bạn bè ra hằng tháng dưới cái tên Tarakô 田螺公 (Điền Loa Công hay Ốc Ruộng). Tháng 8 năm cùng năm, ông bắt đầu chủ trương tạp chí Kyôdo 郷土(Hương thổ hay Quê nhà), lần hồi chính thức bước vào con đường văn chương.



Tạp chí Sôun

Sau đó một thời gian nữa là Kể từ năm Taishô 2, vẫn dùng bút hiệu Tarakô, ông cộng tác với tạp chí Sôun 層雲 (Tầng Vân hay Mây Tầng) vốn đã ra mắt ở Tôkyô từ năm Meiji

44. Tạp chí này do nhà thơ Ogiwara Seisensui 荻原井泉水(1884-1976) đứng đầu. Seisensui nhỏ thua Santôka hai tuổi nhưng được ông suốt đời tôn kính như một người thầy. Seisensui còn là người đứng đầu phong trào vận động cho một hình thức haiku tự do. Chính Seisensui đã sáng tác những bài thơ có thể tiêu biểu cho phong cách này:

空を歩む朗々と月ひとり
Sora wo ayumu rôrô to tsuki hitori

*Trên vòm trời. Văng vặc,
Trăng vẫn một mình trôi.*

自分の茶碗がある家にもどっている
Jibun no chawan ga aru ie ni modotte iru

*Tìm về ngôi nhà cũ,
Nơi ta có bát riêng.*

全てを焼いた人たちに空が青いばかり
Subete wo yaita hitotachi ni sora ga aoi bakari

*Bầu trời vẫn trong xanh,
Cả cho bọn người đốt sạch.*

Đánh giá tài năng của Santôka, Seisensui đã mời ông vào ban tuyển thơ cho tạp chí. Danh tiếng Santôka từ đó được làng thơ haiku tự do toàn quốc biết tới. Tuy nhiên cùng lúc, công chuyện kinh doanh lò rượu của gia đình Taneda đi vào chỗ suy sụp do công nợ quá nhiều. Cha ông - Takejirô - bỏ nhà ra đi, tuyệt vô âm tín và làm cho chính Santôka buộc lòng đưa vợ con xuống Kumamoto (cuối mỏm đảo Kyushuu) sinh sống mà kỳ thực là đi trốn nợ.



Ogiwara Seisensui (1884-1976)

燕とびかう空しみじみと家出かな
Tsubame tobikau sora / shimijimi to / iede kana

*Nhìn chim én bay về,
Lòng càng buồn thấm thía,*

Cảnh trốn làng ra đi.

Chim én từ phương nam còn được quay về nhưng Santôka phải lìa bỏ quê hương để đi xuống miền Nam. Cảnh ngộ trái ngược ấy làm lòng ông càng thêm chạnh mỗi cảm hoài. Ở Kumamoto, hình như nhờ người quen biết là nhà thơ Kanezakichi Tôson, đứng đầu một tạp chí văn nghệ ở đây lo liệu, ông đã mở được một hiệu bán sách cũ, tranh ảnh, bưu thiếp có tên là Garakuta 雅楽多 (Tạp hóa) cho vợ buôn bán. Ông cũng phải gánh tranh ảnh đi bán dạo. Dĩ nhiên, bản tâm ông không mấy sốt sắng làm ăn mà chỉ chuyên chú vào thi ca. Lúc đó, tạp chí Sôun càng ngày càng nổi tiếng, gây được sự chú ý trong giới trí thức và thanh niên.

Cuộc đời của Santôka bỗng dưng bị chấn động mạnh từ sau khi Taneda Jirô, em trai ông, tự sát. Ông em từ bé đã đi làm con nuôi nhà khác. Lúc nhà Taneda bị phá sản, gia đình nhận ông làm con nuôi cũng bị liên lụy và bắt buộc phải từ ông. Jirô bèn sống lang thang cho đến ngày người ta khám phá ra xác ông treo cổ tự vẫn.

Santôka bỏ vợ con lại Kumamoto, một mình lên Tôkyô năm ông 37 tuổi (Taishô 8, 1919). Nhờ một bạn văn được nhận vào làm nhân viên thư viện nhưng không lâu mắc chứng trầm cảm đành bỏ việc. Không thể về Kumamoto gặp vợ con trong hoàn cảnh này, ông tiếp tục sống rày đây mai đó ở Tôkyô với nghề bán dạo tranh ảnh.

Lúc ấy, quá mệt mỏi, ông không có lòng nào làm thơ viết văn. Trận động đất kinh hoàng năm 1923 ở vùng Kantô lại xảy ra như một tai họa khác cho đời ông. Trong lúc đi tị nạn, người ta tình nghi ông là thành phần theo xã hội chủ nghĩa có thể thừa lúc hỗn loạn để phá hoại nên bắt giam vào ngục Sugamo. Ra tù, tinh thần ông suy sụp và phải quay về Kumamoto, sống cạnh bà Sakino, lúc ấy trên danh nghĩa đã ly hôn với ông.

Santôka từ ấy có nhiều hành vi khó hiểu như uống say túy lúy rồi đứng giữa đường chặn tàu điện (tramway) như thể muốn tự sát bằng cách cho xe chẹt (Taishô 13, 1924). Nhờ có người quen biết nhận ra ông và can thiệp, ông được đưa thẳng vào chùa để tĩnh dưỡng và nhân đó, có duyên với cửa Thiền. Trụ trì chùa Hôonji 報恩寺 (Báo Ân Tự) thuộc tông Tào Động là Mochidzuki Gian 望月義庵 đã tiếp nhận ông. Sau đó ông xuất gia (Taishô 14, 1925) trở thành học trò của Gian, lấy pháp danh là Kôho 耕畝 (Canh Mầu) rồi nhận trông coi một cái am tên Mitori Kannonđô 未取観音堂 (Vị Thủ Quan Âm Đường) ở vùng Higo. Cuộc sống lúc ấy là những ngày yên tĩnh nhưng buồn bã:

松はみな枝垂れて南無観世音

Matsu wa mina eda tarete / Nanmu Kanseon

*Những nhánh tùng đều cúi,
Nam Mô Quan Thế Âm.*

Thảo am và lữ hành

Bài thơ trên, mào đầu cho thi tập Sômokutô 草木塔 (Thảo mộc tháp)³ có thể xem như tác phẩm ưng ý nhất của Santôka, ra đời vào năm Shôwa 15. Theo lời ông giải thích trong phần giới thiệu (maegaki) thì lúc đó, ông ở trong hoàn cảnh “một thân sống giữa rừng (sơn lâm độc trú). Thế nhưng sau đó, không phải sự buồn bã và cô độc đã khiến ông chỉ sau 1 năm 2 tháng đã bỏ cái am Quan Âm ấy mà đi. Hình như lý do là sự phiền não gây ra bởi một quan hệ với phái nữ. Vì am Quan Âm hết còn có thể giúp ông tìm được sự yên tĩnh trong tâm hồn, ông lại ra đi và lần này, với tư thế một nhà sư hành khất. Chuyển đi có thể đã bắt đầu từ năm Shôwa thứ 5. Ông viết trong một bài tùy bút những câu sau:

“Tôi lại lên đường. Trước sau chỉ có hành trang của ông sư khất thực, ngoài ra trên người không mang theo vật gì, làm một lữ khách ngu ngơ, cả đời không biết cách dừng chân một chỗ. Như cánh bèo trôi từ ghềnh này đến ghềnh khác, ta vừa buồn mà lại vừa vui. Trong cuộc sống thâm trầm vẫn có cái gì thoải mái an nhiên. Nước chảy, mây bay, có ai giữ được! Gió thổi lá lại rụng vèo theo. Cá lội mới là cá, chim bay mới là chim. Hồi hai bàn chân của ta ơi, cứ bước đi thôi. Được đến đâu hay đến đấy.”

Thời đó, ông có những câu thơ:

生死の中の雪ふりしきり
Seishi no naka no / yuki furishikuru

*Tuyết vẫn rơi không ngừng,
Giữa ngày sinh ngày tử.*

しぐれるや死なないでいる
Shigureru ya shinanaide iru

*Mưa đông lạnh mãi rơi,
Nhưng thân này chưa chết.*

生き残ったからだ掻いている
Ikinokotta karada / kaite iru

*Gãi ngứa cái xác phàm,
Còn bám vào cuộc sống.*

³ Ý nói ngọn tháp dựng lên để cúng kiến linh hồn cây cỏ đã bị đốn chặt đi (theo tư tưởng vạn vật đều có linh hồn).



Ozaki Hôsei (1885-1926)

Sau khi bỏ chùa ra đi, Santôka đã lang thang trên những nẻo đường các vùng Kyushuu, San'in, Sanyô, Shikoku. Trong khoảng thời gian đó, ông có ý định ghé thăm Ozaki Hôsei 尾崎放哉 (1885-1926), một nhà thơ “haiku phá cách” khác đã có tên tuổi. Rủi thay, khi đến nơi thì con người tài hoa nhưng vẫn số đã qua đời, cuộc viếng thăm rốt cuộc trở thành chuyến đi tảo mộ.

Santôka chưa hề gặp Hôsei nhưng biết nhiều về ông lúc làm việc chung qua trung gian Tạp chí Sôun. Trước ngôi mộ của Hôsei, giữa cơn mưa và tiếng quạ kêu, ông đã viết thay lời ai điếu:

お墓したしさの雨となった
Ohaka shitashisa no ame to natta

*Biến mình thành giọt mưa,
Dịu dàng trên phần mộ*

烏啼いて私も一人
Karasu naite watashi mo hitori

*Quạ cất tiếng kêu,
Ta chỉ một mình*

Riêng với bài thơ thứ hai, Santôka muốn bày tỏ sự kính trọng và đồng điệu của ông với người nằm đó, tác giả của bài thơ nói về sự cô độc như sau:

咳をしても一人
Seki wo shite mo hitori

*Ngay khi đang ho,
Ta vẫn một mình.*

Cũng vậy, những bài sau đây của Santôka:

鉄鉢の中へも霰
Tetsubachi⁴ no naka e mo arare

⁴ Seisensui đã đề nghị đổi Teppatsu (Tetsubachi) thành Hachi no ko 鉢の子, một từ đồng nghĩa, cho có

Mưa đá rơi cả vào,
Cái bát sắt xin ăn.

黙って今日の草草鞋履く
Damatte kyô no kusa waraji haku

Hôm nay lại lặng thinh,
Xỏ chân vào dép cỏ.

まっすぐな道で淋しい
Massugu na michi de samishii

Trước con đường thẳng tắp,
Buồn lẻ loi.

đều khiến ta nhớ lại vài bài thơ khác trên cùng một cung bậc của Hôσαι:

入れ物がない両手を受ける
Iremono ga nai ryôte wo ukeru

Không có gì để đựng,
Nên chấp hai tay nhận

障子締め切って淋しさをみたす
Shôji shimekitte samishisa wo mitasu

Đóng chặt cửa giấy bồi,
Chất cho nỗi buồn đầy.

一日言わず蝶のかげさす
Ichinichi iwazu chô no kage sasu

Suốt ngày không nói năng,
Cánh bướm đến đổ bóng.

墓の裏辺回す
Haka no urabe mawasu

Vòng quanh lối,
Sau lưng nắm mộ.

鳥はだまって飛んでいた
Tori wa damatte tonde itta.

chất thơ hơn là hai từ Hán.

*Không hót một tiếng,
Chim bay đi mất.*

来る舟来る舟に一つの島
Kuru fune kuru fune ni hitotsu no shima

*Thuyền đến, thuyền lại đến,
Đảo một mình.*

淋しいからだから爪がのびだし
Samishii karada kara tsume ga nobidasu

*Móng mọc dài ra,
Từ thân thể buồn bã.*

蟻が出ぬようになった蟻の穴
Ari ga denu yô ni natta ari no hana

*Lỗ vào cái tổ kiến,
Không còn bóng con nào.*

底がぬけた柄杓で水を飲もうとした
Soko ga nuketa hishaku de mizu wo nomô to shita

*Định hóp miếng nước,
Từ cái gáo thủng.*

淋しいぞ一人五本の指を開いて見る
Samishii zo hitori gohon no yubi wo hiraite miru

*Buồn làm sao
Người một mình chìa năm ngón tay nhìn*

更けてひそかに水汲めば月の影ある
Fukete hisokani mizu kumeba tsuki no kage aru

*Lặng lẽ múc nước khuya,
Có bóng trăng in.*

Trước khi đến Shôdoshima, hòn đảo nằm giữa Shikoku và Honshuu trong biển nội địa Nhật Bản nơi nhà thơ đồng liêu bất hạnh có một thời sinh sống, Santôka đã hành hương 88 nơi thánh địa thần phật trên đảo Shikoku (Taishô 15-Shôwa 4). Sau đó, ông lại có ý định chiêm bái 33 thánh địa ở miền Tây (Shôwa 4-6) trên đảo Kyushuu. Thế rồi bàn chân đã đưa đẩy ông xuống phía nam và cuối cùng đem ông trở về với vợ con ở Kumamoto và cửa hàng bán sách cũ của gia đình.

Sau đây là những bài thơ làm ra trong chuyến hành cước đầu (Taishô 15 - Shôwa 4, vùng Shikoku, tây Honshuu và bắc Kyuushuu):

旅ごろも吹きまくる風に任す
Tabigoromo fukimakuru kaze ni makasu

*Ta để mặc gió quẩn,
Tắm áo mặc đi đường*

踏み分ける萩よ薄よ
Fumiwakeru hagi yo susuki yo

*Vết lồi đồng hagi,
Vết lồi đồng cỏ lau.*

へうへうとして水を味わう
Hyohyo to shite mizu wo ajiwau⁵

*Sùm sụp húp,
Ta thưởng thức miếng nước*



“Com trắng, mớ muối đỏ. Giờ mới được thấy lại!

Và trong chuyến đi thứ hai thăm 33 thánh địa thờ Quan Âm (Shôwa 4-6, phía bắc và miền trung Kyuushuu):

疲れた足へ蜻蛉とまった
Tsukareta ashi e tombo tomatta

*Con chuồn chuồn đậu lại,
Trên bàn chân đã mỏi.*

雨だれの音も年取った

⁵ Dịch theo lối Blyth (Buoyantly we go. Like the wind. Tasting water). Có một cách dịch khác (Wobbly on my feet. The good taste of water) của Burton Watson, trong đó, hyôhyô hiểu là “chồn chân, mệt mỏi”.

Amedare no oto mo toshi totta

*Đường như tiếng mưa rơi,
Cũng đã già theo ta.*

法衣こんなに破れて草の実
Hôe konna ni yaburete kusa no mi

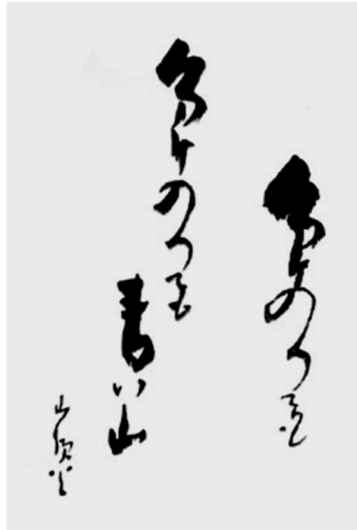
*Tơi tả thế này ư,
Tắm áo chùng dính đầy hạt cỏ.*

しみじみ食べる飯ばかりの飯である
Shimijimi taberu han bakari no han de aru

*Chí thú ta ăn,
Bữa cơm sông không lấy một món.*

まったく雲がない笠を脱ぎ
Mattaku kumo ga nai kasa wo nugi

*Trời quang không gợn mây,
Ta bèn tháo nón lá.*



Thủ bút Santôka: “Wakeitte mo wakehitte mo aoi yama”

ある日は乞うことをやめ山を見ている
Aru hi wa kou koto wo yame yama wo mite iru,

*Có hôm ngừng xin cơm,
Ta đứng ngắm dáng núi.*

笠も漏り出したか
Kasa mo moridashita ka

*Hình như có nước dột,
Từ chiếc nón đi đường*

酔っ払ってこおろぎと寝ていたよ
Yopparoute kôrogi to nete ita yo

*Có một lần say mèm,
Ta nằm ngủ với dế.*

投げて下さった一銭銅貨の冷たい音だった
Nagete kudasatta issen dôka no tsumetai oto datta

*Đồng tiền ném cho ta,
Tiếng nghe sao mà lạnh!*

一日われと我が足音を聞きつつ歩き
Ichinichi ware to wa ga ashioto wo kikitsutsu aruki

*Suốt một ngày, vừa đi,
Vừa nghe tiếng chân mình.*

振り返らない道を急ぐ
Furikaeranai michi wo isogu

*Ta rảo bước,
Trên đường. Không quay đầu lại.*



Về Kumamoto sống, Santôka giao lưu với các nhà thơ địa phương. Năm Shôwa thứ tư,

nhân dịp Seisensui xuống chơi, ông có tìm gặp. Nhật ký đời hành cước khát thực của ông hiện còn lưu lại chỉ bắt đầu vào tháng 9 năm Shôwa thứ 5 còn những gì ông ghi chép về các chuyến đi hành hương cầu đạo trước đó đã bị đốt bỏ:

焼き捨て日記の灰のこれだけか

Yakisute / nikki no hai no kore dake ka

Tro nhật ký đốt bỏ,

Được ngần ấy thôi sao?

日記焼き捨てる火であたたまる

Nikki yakisuteru hi de atatamaru

Tìm chút hơi ấm từ,

Lửa đốt bỏ nhật ký.

焼いてしまえばこれだけの灰が半生の記録

Yaite shimaeba kore dake no hai ga hansei no kiroku

Đốt đi tro còn lại

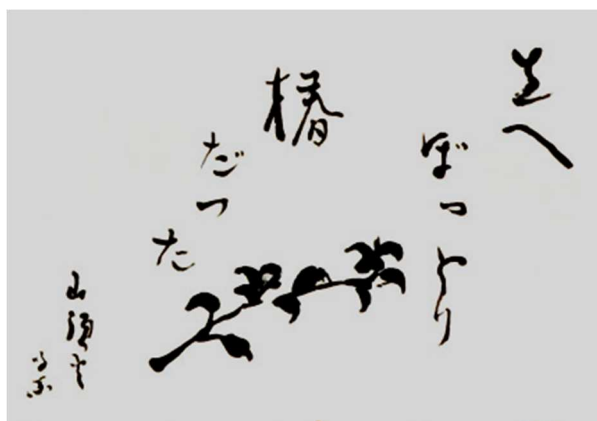
Nửa đời chuyện bấy nhiêu.

Như vậy, Santôka thất vọng, muốn phủ nhận quãng đời cũ và bắt đầu một cuộc sống mới. Trong những trang nhật ký về sau, có những đoạn:

“Ngày nào không đi thì buồn. Ngày nào không uống (rượu) cũng buồn. Không viết được câu gì lại thêm buồn. Có thể buồn vì cuộc sống đơn độc nhưng khi được đi, được uống, được viết thì dẫu một mình cũng không biết buồn là gì”.

Ba cái quan trọng lúc đó đối với Santôka là đi, uống rượu và làm thơ. Thiếu một trong ba yếu tố đó là không xong. Ông không chỉ lên đường cầu đạo như trước mà phong cách sống kể từ ngày ấy còn nhuốm mùi trụ lạc, một điều của Phật ngăn cấm.

“Ý nghĩa chính của Phật pháp là “bộ bộ đáo trước” (phải bước từng bước cho chu đáo). Khi mình đang bước phải quên đi bước trước và không nghĩ đến bước sau. Mỗi một bước không lý đến cổ kim đông tây, nhưng phải là một bước rạch ròi (nhất bộ tức nhất thiết). Biết như thế là hiểu được phương pháp hành thiền bằng “đồ bộ thiền” (thiền bằng đi bộ) vậy”.



Thủ bút Santôka: “Kasa e pottori tsubaki datta”

Hành thiền bằng đi bộ

Như thấy ở trên, Santôka xem hành thiền bằng cách đi bộ là lý tưởng. Ông đồng thời cũng ngưỡng mộ cuộc sống của một nhà thơ haiku ẩn mình nơi đô hội. Nhưng đã là người không thuộc vào tầng đường nào, nghĩa là trong tư thế kẻ xuất gia đã vứt bỏ tất cả, không nơi nương tựa, việc thực hiện điều nói trên, đối với ông, cũng không phải dễ.

Thời gian ở Kumamoto, ông thuê một căn buồng khoảng nửa năm, sống một mình và định xuất bản tạp chí Sanpaku 三八九 (Tam Bát Cửu) nhưng chỉ ra được ba số. Cuộc sống ở ẩn nơi đô hội xem chừng thất bại, ông lại khoác tấm áo chùng đen, đội nón lá, cầm bát sắt lên đường viễn du:

“Đời hành cước phải như mây bay, như nước chảy. Dừng lại dù chỉ một chốc là đã rối loạn ngay. Được cho ăn đến đâu sống đến đấy. Như lá rơi, như gió cuốn, gặp nơi xanh tốt thì dừng gót, hề thiếu màu xanh lại bỏ đi. Nếu không đạt được điều đó thì chả phải hành cước làm gì. Mỗi bước chân phải bước sao cho trọn vẹn”.

Theo lối suy nghĩ đó, trừ Kagoshima, ông đã đi suốt một vùng Kyushuu rồi ngược theo đường biển eo Shimonoseki về lại cố hương Yamaguchi trên đảo Honshuu. Lúc đó Nhật Bản đang lâm vào cảnh kinh tế khó khăn do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng thế giới năm 1929 của Thị trường chứng khoán Wall Street. Santôka vẫn kéo dài cuộc sống lang thang với thơ và rượu.

Sau đây một số thơ Santôka sáng tác trong giai đoạn ấy, nghĩa là từ năm Shôwa thứ 6:

いつまで旅することの爪を切る
Itsu made tabi suru koto no tsume wo kiru

*Cắt mấy cái móng chân,
Đã đi mãi đường dài.*

笠へほっとり椿だつた
Kasa e pottori tsubaki datta

*Rơi bộp trên nón lá,
Ôi, một đóa hoa trà!*

やっぱり一人がよろしい雑草
Yappari hitori ga yoroshii zassô

*Cỏ dại đúng là thích,
Sống một đời lẻ loi.*

日盛りのお地蔵さまの顔にここにこ
Hizakari no o Jizô sama no kao nikoniko

*Tượng Địa Tạng tươi cười,
Trong ngày nắng lên cao.*



“Khi huệ nở. Có hoa huệ nơi ngài Địa Tạng”

蜘蛛は網張る私は私を肯定する
Kumo wa amibaru watashi wa watashi wo kôtei suru

*Nhện giăng tơ làm mạng,
Ta khẳng định cái ta.*

いつでも死ねる草が咲いたり見つかり
Itsu de mo shineru kusa ga saitari mitsukari

*Tìm ra được ngọn cỏ
Sắp chết lại đơm hoa.*

百合咲けばお地蔵様にも百合の花
Yuri sakeba o Jizô sama ni mo yuri no hana

*Khi huệ nở,
Có hoa huệ nơi ngài Địa Tạng.*

別れてきた道がまっすぐ
Wakarete kita michi ga massugu

*Con đường từ chia tay
Thẳng đuột.*

昼寝覚めてどちらを見ても山
Hirune samete dochira wo mite mo yama

*Giấc trưa, dậy mở mắt,
Nhìn quanh, chỉ núi non.*

旅の法衣が乾くまで雑草の風
Tabi no hōe ga kawaku made zassō no kaze

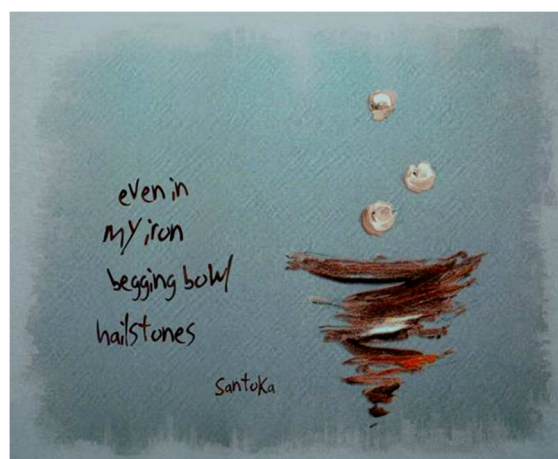
*Gió cỏ dại còn thổi,
Đến khô tẩm áo chùng⁶.*

朝露しっとり行きたい方へ行く
Asatsuyu shittori ikitai hō e iku.

*Sương mai rơi lặng lẽ,
Đi về hướng muốn đi.*

笠を脱ぎししみじみと濡れ
Kasa wo nugishi shimijimi to nure

*Ta cởi chiếc nón lá,
Để nước dẫm toàn thân.*



“Mưa đá rơi cả vào. Cái bát sắt ăn xin”

⁶ Có thể hiểu là Santōka chỉ có mỗi một bộ quần áo. Khi giặt áo bên bờ suối, ông phải ở trần để chờ đến khi áo được gió hong khô. Như thế, áo ông mặc có cả hương hoa đồng cỏ nội.

萩が薄が今日の道
Hagi ga susuki ga kefu no michi

*Hoa hagi, lau bạc,
Là đoạn đường hôm nay.*

木が倒れている腰をかける
Ki ga taorete iru koshi wo kakeru

*Ta ngồi ghé lên trên,
Một thân cây đã đổ.*

日影いつか月影となり木の影
Hikage itsuka tsukikage to nari ki no kage

*Bóng cây nhờ bóng mặt trời
Bỗng chốc thành bóng trăng*

ころり寝ころべば青空
Korori nekorobeba aosora

*Ngả lăn cù trên đất,
Thấy được bầu trời xanh.*

青葉の奥へなお道雅あつて墓
Aoba no oku e nao michi ga atte haka

*Đằng sau rặng lá xanh,
Lại có một con đường. Ngôi mộ.*

立ち止まると水音のする方へ道
Tachidomaru to mizuoto no suru hô e michi

*Ta dừng chân,
Chọn con đường phía tiếng nước chảy.*

道に沿って一日黙って行く
Michi ni sotte ichinichi damatte yuku

*Không nói một câu,
Men theo đường, chân bước.*

どうしようもない私が歩いている
Dô shiyô mo nai watashi ga aruite iru.

*Không biết phải làm gì,
Ta dần bước.*

寝るところが見付からないふるさとの空
Neru tokoro ga mitsukaranai furusato no sora

*Không đâu là chỗ trọ,
Dưới khung trời quê hương.*

雨降る故郷は裸足で歩く
Ame furu furusato wa hadashi de aruku

*Chân đất ta đi qua quê cũ,
Giữa trời mưa*

町はずれは墓地となる波音
Machihazure wa bochi to naru namioto

*Ngoại ô thành phố biến thành nghĩa trang,
Tiếng sóng vỗ.*

笠に蜻蛉をとまらせて歩く
Kasa ni tombo wo tomarasete aruku

*Cho chuồn chuồn đậu trên nón đi theo
Ta tiến bước.*

山の奥から繭負うて来た
Yama no oku kara mayu oute kita

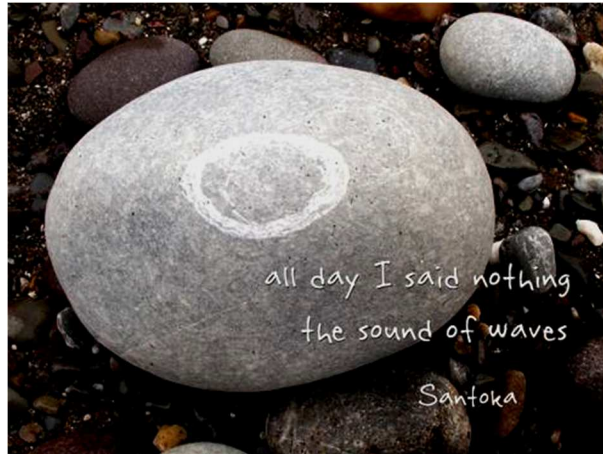
*Trên lưng người địu theo,
Những con tằm đến từ núi sâu.*

泊めてくれない村のしぐれを歩く
Tomete kurenai mura no shigure wo aruku

*Bước đi dưới mưa rào,
Qua ngôi làng không cho phép mình ngủ lại.*

だれも通らない道の電信柱
Dare mo tôranai michi no denshinbashira

*Cột điện thoại,
Trên con đường không một bóng người qua.*



“Suốt ngày không nói năng. Chỉ lặng nghe sóng vỗ”

石に腰掛けると墓だった
Ishi ni koshikakeru to haka deatta.

*Ngồi nghỉ chân tảng đá,
Đề đâu bia mộ ai!*

或る日は乞うことをやめ山をみている
Aru hi wa kou koto wo yame yama wo mite iru

*Có ngày ngừng xin ăn
Để được ngắm núi non.*

分け入れば水音
Wakeireba mizuoto

*Vẹt lối ta vào xem,
Thì ra tiếng nước chảy.*

水音が眠らせない思い出がそれからそれへ
Mizuoto ga nemurasenai omoide ga sore kara sore e

*Chuyện cũ nhớ lan man,
Tiếng nước chảy nên không sao ngủ.*

寝ても覚めても夜が長い瀬の音
Nete mo samete mo yoru ga nagai se no oto.

*Ngủ hay thức, đêm vẫn dài.
Nghe nước khe róc rách.*

水に雲影も落ち着かないものがある
Mizu ni kumokage mo ochitsukanai mono ga aru

*Bóng mây trên mặt nước,
Như thể đang bồng chồn.*

Thế rồi, có lẽ tinh thần và thể xác quá mệt mỏi với cuộc hành trình, Santôka đã ngừng lại để dựng am. Đối với ông, lữ hành và dừng chân sống trong am chỉ là hai mặt của một dạng thức sinh hoạt. Xuất gia, phiêu bạt, cô độc, tịch liêu, chết lẻ loi... Đó là cách sống Đông Phương nhưng cũng là con đường mà người Nhật thường chọn lựa. Những Saigyô hay Bashô trước đó đều như thế.

Nơi Santôka chọn để ở là xóm Ogôri 小郡 thuộc vùng Yoshishiki tỉnh Yamaguchi mà một người bạn có thể lực đã giới thiệu. Đó là một ngôi nhà bỏ hoang xa ga Ogôri khoảng 20 phút đi bộ, nằm dưới chân núi và khá vắng vẻ. Ông cho sửa sang lại và đặt tên nó là Kichuuan 其中庵 (Kỳ Trung Am), “cái am nằm ở chính giữa”, chữ lấy từ kinh Pháp Hoa. Ông đã ở đây suốt 6 năm trời (Shôwa 7- 13, 1930-1936). Am là nơi tiếp đón nhiều thi hữu nhóm Sôun tìm đến chơi với ông. Cảnh nghèo ở Kichuuan, thiếu cái ăn thức uống, đã được ghi lại trong những vần thơ như sau:

虫も食べるおのがない本を食べたか
Mushi mo taberu mono ga nai hon wo tabeta ka

*Phải chăng không cái ăn,
Sâu bọ gặm cả sách.*

雨を受けて桶いっぱい美味しい水
Ame wo ukete oke ippai no umai mizu

*Ta hứng lấy nước mưa,
Đầy gàu uống ngon lành.*

こおろぎが私お食べ物食べた
Kôrogi ga watashi no tabemono tabeta

*Máy con dế khổng hết,
Phần đồ ăn của ta.*

Tuy nhiên trong giai đoạn đó (Shôwa 10-11, 1925-26), ông cũng làm một số chuyến đi dài, thăm chùa Entsuuji (Viên Thông Tự) ở Kurashiki nơi có liên hệ sâu xa với thi tăng Ryôkan, chiêm bái chùa Kôsenji (Hoàng Xuyên Tự), chặng cuối trong cuộc đời của pháp sư Saigyô và lên miền Đông Bắc, đi từ Yamagata về hướng Sendai tận Hiraizumi nghĩa là ngược chiều với con đường Oku no hosomichi của Bashô. Trên đường về, Santôka lại ghé Fukui thăm Eiheiiji (Vĩnh Bình Tự), để lại ba bài thơ nổi tiếng về ngôi chùa đó của thiền sư Dôgen. Với những chuyến đi dài như thế, dễ chùng Santôka muốn kết nối mình với những ẩn sĩ tiền bối như Saigyô, Bashô, Issa và Ryôkan.



Di vật Santôka: Hộp thuốc, ống điếu và bình bát

Chọn nơi để chết

Kinh tế Nhật Bản suy thoái rồi cuộc đã gây khó khăn cho Santôka. Sau một thời gian ngắn chuyển xuống giúp việc cho một hãng bán gỗ ở Shimonoseki, ông lui về ngụ ở vùng suối nước nóng Yuda 湯田, cách Kichuuan cũ khoảng 10km. Chỗ trọ có cái tên đẹp đẽ là Fuuraikyo (Phong Lai Cư 風来居) nhưng chỉ là một căn nhà hẹp 4 chiều rưỡi. Từ nơi đây, ông làm những cuộc hành trình về miền đông, nhắm hướng Hiroshima, Ôsaka, Nagoya, Hamamatsu và Shinshuu (Nagano). Trong chuyến đi này, ông có dịp thăm mộ Inoue Seigetsu, một nhà thơ đã bỏ mình trong bước lãng du. Lại về Furaikyo tiếp tục sống cuộc đời chìm đắm trong rượu chè, bỏ ăn bỏ uống nhưng tình thơ vẫn luôn tuôn tràn. Nhật ký đầy những ý nghĩ bi quan:

“Tìm chỗ chết như một con người thật khó! Ta muốn chết như một con thú (chó mèo), con chim hay côn trùng. Nếu ta có ra đi là muốn tìm một nơi để chết”



“Mùa thu cuối của ta. Đang dần dần tàn tạ”

Ngôi nhà giữa phố xá (xóm suối nước nóng Yuda) như Fuuraikyo vẫn còn nhiễm bụi trần, không phải nơi an cư và cũng không phải là nơi để chết. Do đó, ông muốn đi hành cước trên đảo Shikoku thêm một lần thứ hai nhưng với một lộ trình tự do hơn chứ không qua tất cả 88 nơi thánh địa như kỳ trước.

柳散る急いで宛のない旅へ
Yanagi chiru isoide ate mo nai tabi e

*Khi liễu rụng,
Vội lên đường về nơi chưa định trước.*

柳散るものの乞食なって歩く
Yanagi chiru mono no kojiki natte aruku

*Khi liễu rụng,
Bước chân ra sống kiếp ăn xin.*

Trong chuyến đi với tinh thần “vô nhất vật” này, Santôka để lại bình bát và cà sa dọc đường cho người khác. Ông ghé qua Azuki no shima và Matsuyama như để nói lời chia tay với Bokusai và Shiki, Nomura Shurindô, những người đi trước trên con đường tự do hóa thơ haiku nhưng nay không còn nữa.



Cuối năm Shôwa 14, xong chuyến đi, Santôka về lại Matsuyama, ngụ tại Issôan 一草庵 (Nhất Thảo Am). Am nằm ở phía bắc thành phố, một nơi yên tĩnh gần suối nước nóng Dôgo 道後, một trong những khu ôn tuyền tối cổ của Nhật Bản. Khu Dôgo cũng là nơi trú chân một thời của văn hào Natsume Soseki (1867-1916). Santôka sống cuộc đời “nhất dục nhất bôi”, mà thú vui duy nhất là tắm suối và uống rượu. Nơi đây đánh dấu chặng đường cuối cùng của ông:

蛙になりきって跳ぶ
Kawazu ni narikitte tobu

*Muốn hóa thành con ếch
Để nhảy phóc một cái.*

ここに住みたい水を飲んで去る
Koko ni sumitai mizu wo nonde saru.

*Uống miếng nước nơi mình muốn ở lại.
Rồi bỏ đi.*

Santôka định tuyển 701 bài thơ trong bảy tập thơ của mình (ước lượng có đến 9.000 haiku làm trong 15 năm), gom góp thành một quyển và cho xuất bản ở Tokyo. Tác phẩm đó là tinh hoa thơ một đời ông, nhan đề Sômokutô 草木塔 (Tháp thảo mộc). Trong lời tựa, nhà thơ muốn dâng nó lên người mẹ bất hạnh yếu mệnh của ông nhân ngày kỵ lần thứ 49 của bà.



“Bồ công anh rụng rã. Nhớ làm sao ngày mẹ lìa đời”

うどん供えて、母よ、わたくしもいただきます
Udon sonaete / haha yo / watakushi mo itadakimasuru

*Mẹ ơi, xin cúng bát bánh canh,
Món con cũng đang ăn.*

タンポポが散るやしきりに思う母の死のこと
Tanpopo chiru ya shikiri ni omou haha no shi no koto

*Bồ công anh rụng rã,
Nhớ làm sao ngày mẹ lìa đời!*

Chính trong Issôan, Santôka vì chứng trụy tim đã thở hơi thở cuối cùng, hưởng dương 57 năm, đúng như ước nguyện đã sống đời phiêu bạt, cô đơn, ngạo nghễ và chết lẻ loi như con chó, con mèo trong một ngôi nhà chật hẹp, vắng vẻ, đúng như lời ước nguyện.

Vài nét đặc trưng của haiku tự do

Cô đọng:

Haiku tự do có gì khác với haiku cổ điển nếu không tuân thủ những qui luật của nó?

Thực ra, khác với haiku cổ điển 17 âm tiết, haiku tự do có đặc điểm là ngắn gọn, nhiều khi cô đọng quá mức để có thể hiểu được dễ dàng:

咳をしても一人

Seki wo shite mo hitori = 9 âm tiết

Khi đang ho, ta cũng chỉ một mình (thơ Hôσαι)

音はしぐれか

Oto wa shigure ka = 7 âm tiết

Tiếng ấy, phải mưa rào? (thơ Santôka)

やっど落のとう

Yatto fuki no tô = 7 âm tiết

Tìm mãi mới thấy đợt fuki (thơ Santôka)

寒い雲が急ぐ

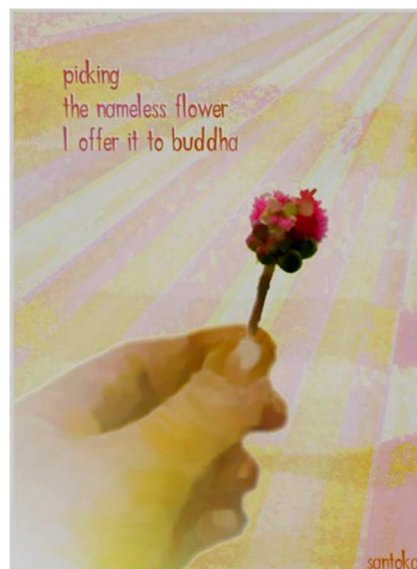
Samui kumo ga isogu = 9 âm tiết

Mây lạnh bay vội vã (thơ Santôka)

日が病

Hi e yamu = 4 âm tiết

Mặt trời ốm bệnh (thơ Ôhashi Kaboku)



“Ngắt cành hoa không tên. Ta đem cúng Phật”

Tự do trong hình thức:

Haiku tự do hầu như không dùng kigo (chữ theo mùa), hầu như không dùng kareji (chữ ngắt quãng) và độ dài của nó thường là ngắn hơn haiku thông thường. Có thể nhìn thấy điều đó qua những ví dụ từ thơ Santôka như dưới đây (số âm tiết ghi bên cạnh câu):

渚白い脚出し

Nagisa shiroi ashi dashi = 10 âm tiết (3-7)

*Bãi biển trắng,
Duỗi dài chân.*

墓の裏に回る

Haka no ura ni mawaru = 9 âm tiết (6-3)

*Vòng quanh lối,
Sau lưng nắm mộ.*

雨萩に降りて流れ

Ame hagi ni orite nagare = 11 âm tiết (2-3-3-3)

*Mưa,
Hoa hagi rụng, trôi theo.*

雨の船岸に寄りくる

Ame no funakishi ni yori kuru = 12 âm tiết (3- 7-2)

*Mưa,
Tấp về bờ đá neo thuyền.*

水の隔てておなごやの火がまたたきだした

Mizu no hedatete onagoya no hi ga matatakidashita = 21 âm tiết (7-7-7)

*Bên kia bờ nước,
Xóm chị em ta,
Đã nhấp nháy ánh đèn.*

Giàu nhạc điệu:

Chưa bao giờ chúng ta thấy có những vần haiku đầy nhạc điệu như trong thơ Santôka, và chúng đủ gây khó khăn cho người phiên dịch. Ví dụ hiệu quả thanh âm trong hai bài thơ sau:

死を日しと唐辛子真っ赤な

Shi wo hi shi to tôgarashshi makka na

*Khi ngày chết gần kề,
Màu ốt đỏ thấm dần.*

風の中からかあかあ烏
Kaze no naka kara kaa kaa karasu

*Nghe trong gió,
Tiếng quạ kêu quạ quạ.*

桜桜咲く桜散る桜
Sakura sakura saku sakura chiru sakura

*Anh đào,
Hoa anh đào nở
Hoa anh đào rụng.
Cũng anh đào.*

雨降る故郷は裸足で歩く
Ame furu furusato wa hadashi de aruku

*Mưa rơi rơi
Trên quê hương, tôi bước, chân trần.*

Mối mẻ trong ngôn ngữ:

Trăng hoa tuyết nguyệt của thời trước nhường chỗ cho cỏ dại, gốc cây đổ, hòn đá, trang quảng cáo, rừng, trụ điện tín, chuyển tàu tốc hành, nhà bưu điện và cả những khái niệm trừu tượng như ... sự lì lợm, mâu thuẫn, cái ta cần được khẳng định.

春が来たと新聞広告
Haru ga kita to shinbun kôkoku (Hô sai)

*Trang quảng cáo trên báo,
Cho hay xuân đã về.*

電線に鳥が並んですっかり春
Densen ni tori ga narande sukkari haru

*Đàn chim dàn hàng trên giây điện,
Đất trời thực sự vào xuân*

蜘蛛は網張る私は私を肯定する
Kumo wa ami haru watashi wa watashi wo kôtei suru

Con nhện giăng tơ làm mạng,

Ta thì khăng định cái ta.

冬がまた来て歯が抜けることも
Fuyu ga mata kite ha ga nukeru koto mo

Một mùa đông lại đến,
Răng cũng sẽ ra đi.

急行は停まりません向日葵の花がある駅
Kyuukô.wa tomarimasen hi mawari no hana ga aru eki

Nơi nhà ga có hoa hướng dương,
Tàu tốc hành không dừng lại.

やっとゆう便が来てそれから熟柿が落ちるだけ
Yatto yubin ga kite
Sorekara jukushi ga ochiru dake

Đợi mãi bưu điện mới phát thư,
Từ đó chỉ thấy rơi,
Những quả hồng chín nhũn.

ぬいてもぬいても草の執着をぬく
Nuite mo nuite mo kusa no shuujaku wo nuku

Gỡ tới gỡ lui,
Tôi cố gỡ những bông cỏ lì lợm bám.

どうすることもない矛盾を風吹く
Dô suru koto mo nai mujun wo kaze fuku

Mâu thuẫn không sao giải quyết,
Để cho làn gió cuốn đi.

Hồn haiku:

Nếu như thế thì haiku tự do có khác gì với thơ tự do? Thực ra, cái khác đó nằm ở tinh thần haiku. Haiku tự do trong trường hợp của Santôka chẳng hạn, không tô chuốt mà đượm màu triết lý vô thường (mujô), nỗi buồn cô quạnh (sabi), hòa đồng với thiên nhiên và có cái nhìn đơn sơ nhẹ nhàng về cuộc đời (karumi) như những nhà thơ haiku cổ điển. Phần nhiều nó đã được làm ra trong những chuyến đi:

秋風の腹立てている螳螂で
Aki kaze no, hara tatete iru kamakiri⁷ de

⁷ bọ ngựa, ngựa trời (praying mantis)

*Giữa làn gió mùa thu
Chú bộ ngựa đang cưỡi.*

酔い覚めの星が瞬いている
Yoizame no hoshi ga matataite iru

*Ta vừa tỉnh cơn say,
Sao trời lại lấp lánh.*

向日葵や日盛りの機械休ませてある
Himawari ya hizakari no kikai yasumasete ru

*Máy quay của hướng dương,
Được nghỉ ngơi khi mặt trời đứng bóng.*

山の一匹も歩いている
Yama no ichinichi ari mo aruite iru

*Suốt ngày đi trong núi,
Đàn kiến cũng bò theo.*

皆はたっしやでかぼちやの花も
Minna wa tassha de. Kabocha no hana mo

*Tất cả đều mạnh khỏe.
Bông bí rợ cũng thế.*

日が山に山から月が柿の実たわわ
Hi ga yama ni yama kara tsuki ga kaki no mi tawawa

*Mặt trời gác núi, từ núi trăng lên,
Và cây hồng trĩu quả.*

蟻の行列を数えたりして待つ身は暑い
Ari no gyôretsu wo kazoetarishite matsu mi wa atsui

*Những lúc đếm đàn kiến diễn hành,
Ta đợi mãi trong cái nóng.*

いつも一人で赤とんぼ
Itsumo hitori de akatonbo

*Con chuồn chuồn đỏ,
Bao giờ bay cũng lẻ.*

雪の明るさが家いっぱいの静けさ

Yuki no akarusa ga ie ippai no shizukesa

*Màu trắng lóa của tuyết
Làm ngôi nhà ngập đầy yên lặng.*

蛙おさなく 青い葉のまんなかに
Kawazu osanaku aoi ha no manaka ni

*Cái con ếch hẳn trẻ,
Ngôi đình ình giữa lá xanh.*

ふくろはふくろで私は私で眠れない
Fukuro wa fukuro de watashi wa watashi de nemurenai

*Con cú thức, có lý do để thức
Ta không ngủ vì có lý do không ngủ được*

落ち着いて柿も熟れてくる
Ochitsuite kaki mo urete kuru

*Lòng ta lắng dịu lại,
Những quả hồng cũng vừa chín tới.*

墓が並んでそこまで波が押し寄せて
Haka ga narande soko made nami ga oshiyosete

*Sóng biển kéo vào tận,
Khu mộ xếp thành hàng.*

雲急いでよい月にする
Kumo isoide yoi tsuki ni suru

*Mây bay gấp rút,
Để giúp trăng trong.*

月が昇って何を待つでもなく
Tsuki ga nobotte nani wo matsu de mo naku

*Vầng trăng leo lên trời,
Dù chẳng đợi ai.*

しみじみに静かな机の塵
Shimijini shizukana tsukue no chiri

*Những hạt bụi trên bàn,
Nằm yên trong lặng lẽ.*

我今ここに海の青さの限りなし
Ware ima koko ni umi no aosa no kagirinashi

*Nơi này tôi đang đứng,
Biển xanh đến vô biên.*

日盛り泣いても笑っても一人
Hizakari naite mo waratte mo hitori

*Giữa ngày trời đứng bóng
Khóc cười cũng một mình*

心落ち着けば水の音
Kokoro ochitsukeba mizu no oto

*Tiếng nước chảy,
Nghe lòng mình lắng lại.*

ちんぽこもおそろもあついて溢れる湯
Chinpoko mo ososo mo atsuite afureruyu

*Những “thằng cu” những “cái bướm”,
Đều nóng lên trong bồn tắm nước tràn.*

今日のお汁は水ばかり
Kyô no oshiiru wa mizu bakari

*Bát canh hôm nay,
Lỏng bóng toàn nước.*

生きていることがうれしい水を汲む
Ikite iru koto ga ureshii mizu wo kumu

*Lòng đang vui vì được sống
Bèn đi múc nước.*

嵐の後静けさ蠅で
Arashi no ato shizukesa hae de

*Sau khi bão đi qua,
Lũ ruồi thôi ồn ào.*

崩れる家のひそかに崩れひるがし
Kuzureru ie no hisoka ni kuzureru higurashi

*Bên ngôi nhà sập nát,
Tiếng ve chiều khoắc khoải.*



“Ta vừa nói dối xong. Con trăng lên đơn chiếc”.

崖が崩れてそこから蔓草
Gake ga kuzurete soko kara tsukukusa

*Từ chỗ ghềnh đá sụp
Giây leo lại bò ra.*

朝焼け焼け食べるものがない
Asayake yuuake taberu mono ga nai

*Thức ăn nào có chi
Ngoài nắng sớm ráng chiều*

何が何やら皆咲いている
Nani ga nani yara minna saite iru

*Không rõ là loài gì,
Thấy thấy đều đua nở.*

山のあなたへお日さま見送りご飯にする
Yama no anata e ohisama miokuri gohan ni suru

*Tiến mặt trời về bên kia núi,
Xong mới thổi cơm chiều.*

人声の近づいてくる木の芽あかるく

Hitogoe no chikadzuite kuru ki no me akaruku

*Nghe tiếng người đến gần,
Mầm cây như rặng rờ.*

しとどに濡れてこれは道標の石
Shitodo ni nurete kore wa michishirube no ishi

*Dưới mưa, thân ướt sũng,
Mốc đá đứng chỉ đường.*

水音と一緒に里へ下りて来た
Mizu oto to issho ni
Sato e kudarite kita

*Đi theo tiếng nước chảy,
Ta lần xuống tới làng.*

頂いて足りて一人の箸を置く
Itadaite tarite hitori no hashi wo oku

*Cảm ơn, đủ no lòng,
Một mình, ta gác đũa.*

臍が汗溜めている
Heso ga ase tamete iru

*Mồ hôi đọng lại,
Trong lỗ rốn tôi.*

夕立晴れるより山蟹の出てきて遊ぶ
Yuudachi hareru yori yamanagi no dete kite asobu

*Mưa bóng mây buổi chiều vừa tạnh,
Đàn cua núi bò ra ngoài chơi.*

Toàn tập của Santôka gồm thơ và nhật ký đã được biên tập thành 7 quyển nhan đề Teihon Taneda Santôka Zenshuu do nhà xuất bản Shun.yudô vào năm 1972. Nhiều bài haiku đã được dịch ra Anh ngữ cũng như nhiều thứ tiếng khác. Dịch giả sang Anh ngữ có James Abrams (163 bài), Reginald Horace Blyth (35 bài), James Greene và Miura Hisashi (172 bài), Paul Watsky và Emiko Miyashita (90 bài) ... nhưng nhiều nhất có lẽ là Burton Watson (245 bài) và John Stevens (372 bài). Điều đó chứng tỏ phạm vi ảnh hưởng của Santôka nay đã lan rộng và vượt hẳn ra ngoài quần đảo.

Thơ Santôka dễ bắt chước vì ngôn ngữ bình dị và chủ đề thường có thể bắt gặp trong cuộc sống hằng ngày. Thế mà ít thấy người nào mô phỏng ông và mô phỏng được ông. Cho dù có mô phỏng được đi nữa, không ai đủ can đảm đi ăn xin để cho những bài thơ có dịp rơi

vào trong bình bát.

Những chuyến đi dài về miền Nam trong 15 năm trời làm cho Santôka trở thành một nhà thơ lữ hành không kém Bashô nếu không nói, trên thực tế, ông có thể đi nhiều cây số hơn cả người tiền bối nổi tiếng. Và cũng như Bashô, ông chỉ ngừng lại khi tìm ra chỗ chết:

こんなに弱ってしまった落葉踏むさえ
Konnani mo yawatte shimatta ochiba fumu sae

*Yếu đến thế này sao,
Dù chân chỉ dẫm lên lá rụng.*

また見ることもない山が遠ざかる
Mata miru koto mo nai yama ga tôzakaru

*Ngọn núi mình không bao giờ thấy lại,
Đang khuất dần.*

この旅果てのない旅もつくつくぼうし
Kono tabi hate mo nai tabi no tsukutsukubôshi

*Cuộc hành trình này,
Là chuyến đi không đích đến,
Của con ve mùa thu.*

降ったり照ったり死場所をさがす
Futtari tettari shinibasho wo sagasu

*Mưa rồi lại nắng,
Tôi đi tìm một chỗ để chết.*

死の前に涼しい風
Shi no mae ni suzushii kaze

*Trước khi chết,
Một luồng gió mát.*

草の青さよ裸足で戻る
Kusa no aosa yo
Hadashi de modoru

*Cỏ sao xanh quá!
Chân đất, tôi quay về.*

焼いてしまえばこれだけの灰を風吹く
Yaite shimaeba kore dake no hai wo kaze fuku

*Khi cháy hết, sẽ được bấy nhiêu tro,
Cho gió thổi.*

Tôkyô ngày 30/12/2014
Nguyễn Nam Trân

Tư Liệu Tham Khảo

- 1- Motoda Retsu, Hôtai to Santoka, 1996, (Ozaki Hôtai và Taneda Santoka), Tôseisha, Tokyo.
- 2- Hakudô Inoue, Kazuya Takaoka, Emiko Miyashita, Susumu Nakanishi, Kôzaburô Arashiyama, Santôka, bản dịch sang Anh ngữ và giới thiệu Santôka.
- 3- Yokoyama Ryôichi, 2003, Santôka to Shikoku henro (Santôka và những chặng lữ hành trên đảo Shikoku), Heibonsha, Tokyo.
- 4- Ban biên tập Shinchôsha, (Murakami Mamoru chủ biên), 1993, Taneda Santôka Nihonbungaku Arubamu (Tập ảnh các tác gia, quyển nói về Taneda Santoka, Shinchôsha, Tokyo.
- 5- Tập tư liệu trên mạng về Santôka của Cung Văn Hóa quận Ogôri tỉnh Yamaguchi.
- 6- Tập tư liệu trên mạng bằng Pháp ngữ về Santôka của Nhóm Nekojita.
- 7- Tập tư liệu trên mạng về Santôka của Nhóm TAO (Terebess Asia Online)
- 8- Tư liệu mạng về Santôka của Wikipedia.
- 9- Tập tư liệu mạng Terebess Asia Online (phần Santôka).
- 10- Tập tư liệu mạng về Haiga (tranh minh họa Haiku, phần Santôka).

